

QUYẾT ĐỊNH

Kỉ luật sinh viên, học viên nộp chậm Công nợ học kì 2 năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ- ĐHCNQN, ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về việc ban hành Quy định việc xử lí sinh viên, học viên nộp chậm Công nợ;

Căn cứ Thông báo số 13/TB – ĐHCNQN, ngày 12/01/2026 về việc thu học phí và công nợ khác học kì 2 năm học 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng kỷ luật sinh viên, học viên ngày 06 tháng 3 năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Công tác Học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kỉ luật với hình thức Cảnh cáo đối với các sinh viên, học viên (*có danh sách kèm theo*) do nộp chậm Công nợ học kì 2 năm học 2025 - 2026.

Điều 2. Trong thời gian kỷ luật các sinh viên, học viên trên không được hưởng các hình thức khen thưởng, không xét học bổng KKHT học kì 2 năm học 2025 - 2026, các quyền lợi và trách nhiệm khác theo Quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong toàn trường, CVHT các lớp và các sinh viên, học viên, có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Đoàn TN, Hội SV;
- Lưu: VT, CTHSSV.



TS. Hoàng Hùng Thắng

DANH SÁCH KỈ LUẬT CẢNH CÁO SINH VIÊN NỘ CHẬM CÔNG NỢ
HỌC KÌ 2 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 196/QĐ - ĐHCQN, ngày 19/3/2026)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa
1	LTVLB211DH14	Lưu Khánh Toàn	LT VLVH B2 tuyển khoáng K11	10.192.001	CK - ĐL
2	VLVH10DH02	Nguyễn Văn Ánh	VLVH TĐHTKCN cơ khí K10	8.008.000	CK - ĐL
3	VLVH10DH11	Nguyễn Tuấn Nam	VLVH TĐHTKCN cơ khí K10	8.008.000	CK - ĐL
4	VLVH10DH18	An Viết Việt	VLVH TĐHTKCN cơ khí K10	14.508.000	CK - ĐL
5	CQ15DH0008	Nguyễn Văn Hoàng	ĐH CNKT cơ khí ô tô K15	8.999.280	CK - ĐL
6	CQ15DH0012	Nguyễn Hữu Nam Khánh	ĐH CNKT cơ khí ô tô K15	8.989.800	CK - ĐL
7	CQ16DH0684	Nguyễn Duy Cường	ĐH CNKT cơ khí ô tô K16	14.671.800	CK - ĐL
8	CQ16DH0574	Trần Mạnh Duy	ĐH CNKT cơ khí ô tô K16	23.533.788	CK - ĐL
9	CQ16DH0336	Vũ Tuấn Đạt	ĐH CNKT cơ khí ô tô K16	29.723.012	CK - ĐL
10	CQ16DH0580	Phạm Trung Kiên	ĐH CNKT cơ khí ô tô K16	4.628.071	CK - ĐL
11	CQ17DH0860	Nguyễn Hoàng Nam	ĐH CNKT cơ khí ô tô K17	23.471.800	CK - ĐL
12	CQ17DH0385	Đình Đức Việt	ĐH CNKT cơ khí ô tô K17	9.761.800	CK - ĐL
13	CQ15DH0178	Đình Quang Hữu	ĐH CN phần mềm K15	5.277.460	CNTT
14	CQ15DH0039	Nguyễn Huy Hoàng	ĐH CN phần mềm K15	5.277.460	CNTT
15	CQ15DH0069	Nguyễn Minh Quân	ĐH CN kỹ thuật điện K15	11.155.588	Điện
16	CQ15DH0080	Tạ Huy Tú	ĐH CN kỹ thuật điện K15	16.865.910	Điện
17	CQ16DH0299	Lý Xuân Đạt	ĐH CN kỹ thuật điện K16	18.310.286	Điện
18	CQ16DH0275	Nguyễn Hoàng Hiệp	ĐH CN kỹ thuật điện K16	12.485.280	Điện
19	CQ16DH0551	Phạm Đình Hoàng	ĐH CN kỹ thuật điện K16	25.311.187	Điện
20	CQ16DH0386	Trần Việt Hoàng	ĐH CN kỹ thuật điện K16	22.317.531	Điện
21	CQ16DH0646	Lê Công Hoàn	ĐH CN kỹ thuật điện K16	8.485.280	Điện
22	CQ16DH0545	Phạm Trung Kiên	ĐH CN kỹ thuật điện K16	8.485.280	Điện
23	CQ16DH0295	Nguyễn Đức Mạnh	ĐH CN kỹ thuật điện K16	7.853.480	Điện
24	CQ16DH0267	Nguyễn Đức Thắng	ĐH CN kỹ thuật điện K16	18.494.500	Điện
25	CQ16DH0424	Vũ Văn Việt	ĐH CN kỹ thuật điện K16	8.863.500	Điện
26	CQ16DH0502	Trần Đức Vượng	ĐH CN kỹ thuật điện K16	8.486.441	Điện
27	CQ15DH0050	Nguyễn Trung Hiếu	ĐH CN kỹ thuật điện tử K15	8.484.800	Điện
28	CQ15DH0055	Lâm Văn Linh	ĐH CN kỹ thuật điện tử K15	8.484.800	Điện
29	CQ16DH0042	Nguyễn Tiến Đạt	ĐH CN kỹ thuật điện tử K16	13.115.187	Điện
30	CQ16DH0033	Lê Văn Thái	ĐH CN kỹ thuật điện tử K16	8.999.209	Điện
31	CQ17DH0688	Lưu Quốc Huy	ĐH CN kỹ thuật điện tử K17	20.503.800	Điện
32	CQ16DH0607	Mai Tiến Dũng	ĐH CNKT tự động hóa K16	11.393.846	Điện
33	CQ16DH0467	Nguyễn Viết Vũ	ĐH CNKT tự động hóa K16	17.723.800	Điện
34	CQ17DH0654	Đào Ngô Đức Anh	ĐH CNKT tự động hóa K17 A	12.040.350	Điện
35	CQ17DH0287	Nguyễn Tiến Dũng	ĐH CNKT tự động hóa K17 A	16.269.800	Điện
36	CQ17DH0555	Tạ Tùng Dương	ĐH CNKT tự động hóa K17 A	10.181.800	Điện
37	CQ17DH0100	Hoàng Mạnh Hùng	ĐH CNKT tự động hóa K17 A	11.133.280	Điện
38	CQ17DH0448	Nguyễn Đăng Khoa	ĐH CNKT tự động hóa K17 A	11.055.280	Điện
39	CQ17DH0771	Nguyễn Hoàng Anh	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	21.269.695	Điện
40	CQ17DH0418	Bùi Vũ Minh Hiếu	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	10.263.800	Điện

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa
41	CQ17DH0661	Bùi Việt Hoàng	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	11.055.280	Điện
42	CQ17DH0780	Vũ Quốc Huy	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	7.431.376	Điện
43	CQ17DH0784	Bùi Trung Mạnh	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	11.051.800	Điện
44	CQ17DH0747	Nguyễn Tiến Thành	ĐH CNKT tự động hóa K17 B	11.569.280	Điện
45	CQ15DH0162	Trương Văn Dương	ĐH CNKT Tự động hóa K15 A	20.878.050	Điện
46	CQ15DH0112	Hoàng Trung Hiếu	ĐH CNKT Tự động hóa K15 A	27.906.910	Điện
47	CQ15DH0148	Tô Ngọc Hiền	ĐH CNKT Tự động hóa K15 A	1.499.972	Điện
48	CQ15DH0169	Nguyễn Hoàng Long	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.915.280	Điện
49	CQ15DH0059	Nguyễn Đức Mạnh	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	34.719.290	Điện
50	CQ15DH0128	Vũ Trường Nam	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.946.050	Điện
51	CQ15DH0019	Ngô Trọng Nhân	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.915.280	Điện
52	CQ15DH0066	Lâm Xuân Phương	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.270.050	Điện
53	CQ15DH0243	Nguyễn Tiến Quân	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	20.106.773	Điện
54	CQ15DH0073	Lê Ngọc Sơn	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.914.690	Điện
55	CQ15DH0157	Đình Xuân Thanh	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	22.734.015	Điện
56	CQ15DH0135	Phạm Công Thành	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	10.307.611	Điện
57	CQ15DH0136	Nguyễn Mạnh Tiến	ĐH CNKT Tự động hóa K15B	5.852.690	Điện
58	CQ16DH0368	Phạm Thành Long	ĐH Công nghệ cơ điện K16	32.084.496	Điện
59	CQ16DH0462	Nguyễn Hồng Phúc	ĐH Công nghệ cơ điện K16	7.971.280	Điện
60	LTCQ17DH04	Nguyễn Văn Đức	LT CNKT Tự động hóa K17	8.738.000	Điện
61	CQ08CH0002	Phạm Nhật Anh	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	12.950.000	Điện
62	CQ08CH0028	Võ Vinh Giang	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	5.198.001	Điện
63	CQ08CH0015	Đỗ Minh Hiếu	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	12.950.001	Điện
64	CQ08CH0017	Nguyễn Mạnh Hùng	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	27.800.001	Điện
65	CQ08CH0020	Trần Hữu Quang	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	35.552.001	Điện
66	CQ08CH0027	Bùi Thế Vinh	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	12.950.001	Điện
67	CQ08CH0026	Vũ Đăng Vinh	TH.S Kỹ thuật điện K8 A	12.950.001	Điện
68	CQ15DH0204	Mạc Thị Hải Yến	ĐH Kế toán tổng hợp K15	13.579.374	Kinh tế
69	CQ16DH0138	Nguyễn Ngọc An	ĐH Kế toán tổng hợp K16	10.297.800	Kinh tế
70	CQ16DH0668	Phạm Khánh Linh	ĐH Kế toán tổng hợp K16	7.271.280	Kinh tế
71	CQ16DH0396	Đỗ Thị Thoa	ĐH Kế toán tổng hợp K16	4.816.800	Kinh tế
72	CQ15DH0231	Phạm Thanh Tùng	QT kinh doanh K15	6.080.460	Kinh tế
73	CQ16DH0310	Đoàn Khánh Duy	QT kinh doanh K16	13.783.257	Kinh tế
74	CQ16DH0136	Trần Đình Trung	QT kinh doanh K16	2.974.521	Kinh tế
75	CQ17DH0597	Lê Hải Linh	QT kinh doanh K17	11.013.042	Kinh tế
76	LTCQB218DH05	Nguyễn Bình Giang	LTVB2 Kế toán K18	11.286.000	Kinh tế
77	CQ18DH0912	Trần Việt Anh	CN Cơ điện mô K18	11.763.100	KHCB
78	CQ18DH0306	Hoàng Tuấn Anh	CN Điện lạnh K18	11.763.100	KHCB
79	CQ18DH0763	Trần Công Dũng	CNKT tự động hóa K18 A	9.191.100	KHCB
80	CQ18DH0854	Đào Quang Hậu	CNKT tự động hóa K18 A	9.193.100	KHCB
81	CQ18DH1128	Trần Bình Minh	CNKT tự động hóa K18 A	9.193.100	KHCB
82	CQ18DH0416	Trần Thanh Hải	CNKT tự động hóa K18 B	2.181.750	KHCB
83	CQ18DH0028	Đoàn Thanh Tùng	CNKT tự động hóa K18 B	9.192.750	KHCB
84	CQ18DH1560	Lê Phạm Hoàng Đạt	CNSX tự động K18	9.193.100	KHCB

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Công nợ	Khoa
85	CQ18DH1578	Nguyễn Đức Mạnh	CNSX tự động K18	2.353.150	KHCB
86	CQ18DH1542	Nguyễn Xuân Tùng	CNSX tự động K18	9.193.100	KHCB
87	CQ18DH0978	Bùi Đức Việt	CNSX tự động K18	4.931.701	KHCB
88	CQ18DH1557	Ngô Đức Việt	CNSX tự động K18	9.193.100	KHCB
89	CQ18DH1524	Nguyễn Văn Việt	CNSX tự động K18	9.193.750	KHCB
90	CQ18DH1555	Đỗ Đức Dũng	Kế toán tổng hợp K18	4.598.000	KHCB
91	CQ18DH1254	ĐỖ LÂM NHƯ	Kế toán tổng hợp K18	7.835.100	KHCB
92	CQ18DH1197	Nguyễn Đức Toàn	CN kỹ thuật điện K18 A	10.529.524	KHCB
93	CQ18DH1115	Nguyễn Anh Tuấn	CN kỹ thuật điện tử K18	11.763.100	KHCB
94	CQ18DH0496	Bùi Duy Vững	CN kỹ thuật điện tử K18	11.763.100	KHCB
95	CQ18DH0970	Phạm Hùng Dũng	CNKT ô tô K18 A	3.793.100	KHCB
96	CQ18DH0724	Đỗ Đức Thành	CNKT ô tô K18 A	9.193.100	KHCB
97	CQ18DH1498	Lê Văn Đức	CNKT ô tô K18 B	7.391.750	KHCB
98	CQ18DH1187	Vũ Trọng Nhân	CNKT ô tô K18 B	9.193.100	KHCB